1.

RC4\_Test1\_101

Xxxxx

Xxxxxx

Bỏ D vì cấu trúc bị động: S + be + V3 + (by)

* Sau “\_\_” noun chủ động
* Sau “\_\_” không noun bị động

\*So sánh bị động vs chủ động, chứ không phải nhận biết bị động. Bị động là be + V3 còn chủ động có nhiều dạng chứ không chỉ Ving.

2.

“Adj” - trước Noun

“Adj” – sau linkin verb “look, smell, hear, sound, taste, feel, to be, seem, keep, become, remain, turn”.

3.

RC4\_Test1\_105

Xxxxx

Xxxxx

“be” + Ving + noun (theo CT bị động)

“be” + Ved + không noun (theo CT bị động)

“be” + adj

Be đi vs Ving/V3: ta không xét be + adj. Be + “\_\_” V3 => khoảng trống không là adj, mà là adv.

4.

Đại từ: I You We They He She It

Tính từ sở hữu: My Your Our Their His Her Its

Tân ngữ: Me You Us Them Him Her It

Đại từ phản thân: Myself Yourself/ Yourselves Ourselves Themselves Himself Herself Itself

Step1: Nhìn sau “\_\_” có V hay không => Có chọn “đại từ”.

Step2: Nhìn sau “\_\_” có N hay không => Có chọn “tính từ sở hữu”.

Step3: Từ vị trí khoảng trống, lùi về phía trước tìm 1 động từ, từ động từ đó lùi về phía trước tìm 1 danh từ. Lấy danh từ đó so xuống đáp án.

Nếu - cùng 1 người. Chọn self <đại từ phản thân>.

- chỉ 2 người khác nhau. Chọn <tân ngữ>.

Step4: N + \_self + V => đây là TH nhấn mạnh \_self

RC4\_Test1\_109

Chọn B, vì theo Step3.

Bổ sung:

Đại từ sở hữu: Mine Yours Ours Theirs His Hers Its

Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + N

That is your car and this is my car.

=> That is your car and this is mine.